

**Biểu 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024/ KH2024	U' TH2024/ TH2023
<b>A</b>	<b>KINH TẾ</b>							
<b>I</b>	<b>TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)</b>							
<b>1</b>	<b>Theo giá hiện hành</b>							
1.1	Quy mô GRDP							
1.1.1	Theo nội tệ	Tỷ đồng	45.527,5	52.950,0	49.735,6	56.870,0	93,93	109,24
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	9.858,4	12.590,0	10.700,4	11.970,0	84,99	108,54
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	10.578,5	12.810,0	11.793,3	13.790,0	92,06	111,48
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	5.234,9	6.480,0	5.684,2	6.810,0	87,72	108,58
	<i>+ Xây dựng</i>	Tỷ đồng	5.343,7	6.330,0	6.109,1	6.980,0	96,51	114,33
	Dịch vụ	Tỷ đồng	23.077,6	25.320,0	25.021,1	28.640,0	98,82	108,42
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	2.012,9	2.230,0	2.220,7	2.470,0	99,58	110,32
1.1.2	Theo ngoại tệ	Nghìn USD	1.863,9	2.253,2	2.021,8	2.293,1	89,73	108,47
1.2	Cơ cấu GRDP							
1.2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	21,65	23,78	21,51	21,05		
	Công nghiệp - xây dựng	%	23,24	24,19	23,71	24,25		
1.2.2	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	11,50	12,24	11,43	11,97		
	<i>+ Xây dựng</i>	%	11,74	11,95	12,28	12,27		
1.2.3	Dịch vụ	%	50,69	47,82	50,31	50,36		
1.2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,42	4,26	4,47	4,34		
<b>2</b>	<b>Theo giá so sánh</b>							
2.1	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%	7,70	7,26	6,01	7,92		
	Theo khu vực kinh tế							
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	7,72	3,46	2,78	7,79		
	Công nghiệp - xây dựng	%	7,78	9,75	7,80	12,05		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024/ KH2024	U' TH2024/ TH2023
-	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	7,41	8,95	1,14	12,66		
	<i>+ Xây dựng</i>	%	8,08	10,40	13,25	11,61		
	Dịch vụ	%	7,85	7,96	6,20	6,09		
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,66	7,47	9,17	4,87		
2.2	GRDP theo giá so sánh	Tỷ đồng	24.319,0	27.505,0	25.779,4	27.820,0	93,73	106,01
-	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	5.226,4	6.612,0	5.371,8	5.790,0	81,24	102,78
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	6.126,0	6.943,0	6.603,9	7.400,0	95,12	107,80
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	2.755,7	3.080,0	2.787,2	3.140,0	90,49	101,14
	<i>+ Xây dựng</i>	Tỷ đồng	3.370,3	3.863,0	3.816,7	4.260,0	98,80	113,25
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	11.848,6	12.750,0	12.583,1	13.350,0	98,69	106,20
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	1.118,1	1.200,0	1.220,6	1.280,0	101,72	109,17
<b>3</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>							
3.1	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành							
	Nội tệ	Triệu đồng	56,39	65,16	61,10	69,41	93,77	108,34
	Ngoại tệ	USD	2.309	2.773	2.484	2.799	89,58	107,58
3.2	Tốc độ tăng GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh	%	6,47	6,56	5,46	7,22		
	<i>GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh</i>	Triệu đồng	30,12	33,85	31,67	33,96	93,56	105,13
<b>II</b>	<b>NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG</b>							
<b>1</b>	Năng suất lao động theo giá hiện hành	Tr.đ/ lao động	144,37	166,61	155,87	174,85	93,56	107,97
<b>2</b>	Tốc độ tăng năng suất lao động theo giá so sánh	%	4,21	4,50	4,76	5,86		
<b>3</b>	Năng suất lao động theo ngoại tệ	USD/lao động	5.910,7	7.089,9	6.336,3	7.050,2	89,37	107,20
<b>III</b>	<b>NGÂN SÁCH</b>							
<b>1</b>	<b>Thu ngân sách địa phương</b>							
1.1	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	7.795,7	7.485,0	9.805,5	9.937,8	131,00	125,8
	Trong đó: + Thu nội địa	Tỷ đồng	2.672,4	2.485,0	3.195,7	3.487,8	128,60	119,58
	<i>Tr.đó: Thu từ tiền sử dụng đất</i>	Tỷ đồng	327,0	600,0	842,3	1.370,8	140,4	257,58
	<i>Thu từ xổ số kiến thiết</i>	Tỷ đồng	15,1	14,0	16,0	16,0	114,29	105,90
1.1.1	+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	5.105,8	5.000,0	6.600,0	6.450,0	132,00	129,26

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024/ KH2024	U' TH2024/ TH2023
	+ Thu các khoản huy động, đóng góp	Tỷ đồng	17,4		9,80			
1.1.2	Tốc độ tăng thu nội địa	%	-16,5	2,9	19,6	9,14		
1.1.3	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn	%	34,3	33,2	32,6	35,1		
1.2	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	2.475,9	2.348,8	2.955,1	3.269,4	125,81	119,35
1.2.1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	1.642,9	1.572,9	2.056,6	2.392,4	130,75	125,18
1.2.2	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	833,0	775,9	898,4	877,0	115,79	107,85
<b>2</b>	<b>Chi ngân sách địa phương</b>	Tỷ đồng	16.580,2	14.575,9	19.078,9	18.691,4	130,89	115,07
2.1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	10.859,5	11.906,4	12.980,3	14.302,0	109,02	119,53
2.1.1	Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.364,5	1.946,3	2.061,6	2.238,8	105,92	87,19
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	12,2	4,0	(12,8)	8,6		
	<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP</i>	%	21,8	16,3	15,9	15,7		
2.1.2	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng	8.343,0	9.631,1	10.466,5	11.790,1	108,67	125,45
2.2	Chi các CTMT quốc gia và bổ sung có mục tiêu	Tỷ đồng	1.679,5	2.669,5	3.269,9	4.389,4	122,49	194,69
<b>3</b>	<b>Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương</b>	Tỷ đồng	17,50	9,8	8,00	25,3	81,63	45,71
<b>IV</b>	<b>ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh</b>	Tỷ đồng	34.790	38.160	38.160	41.860	100,00	109,69
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh so với GRDP</b>	%	76,42	72,07	76,73	73,61		
<b>3</b>	<b>Đầu tư nước ngoài</b>							
3.1	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo							
	Tổng số dự án FDI còn hiệu lực	Dự án	28	31	24	29	77,42	85,71
	Tổng vốn đăng ký	Triệu USD	425,5	490,0	420,4	470,4	85,80	98,80
	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	120,0	250,0	125,0	150,0	50,00	104,17
3.2	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong kỳ báo cáo							
	Số dự án đầu tư nước ngoài đăng ký	Dự án	1	1		5		
	Vốn đầu tư nước ngoài đăng ký	Triệu USD	274,7	20,0		60,0		
	- Cấp mới	Triệu USD	274,7	20,0		50,0		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U`TH2024/ KH2024	U`TH2024/ TH2023
	- Điều chỉnh	Triệu USD						
	- Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD				10,0		
3.3	Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện	Triệu USD	274,7	20,0		25,0		
<b>4</b>	<b>Xây dựng</b>							
	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m2	800,0	875,5	847,0	1.400,0	96,74	105,88
	<i>Trong đó: Diện tích xây dựng nhà ở xã hội hoàn thành</i>	M2	34.529	34.989	34.529	14.335	98,69	100,00
<b>V</b>	<b>HOẠT ĐỘNG DU LỊCH</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng lượt khách du lịch</b>	Ng. người	3.918	4.060	4.216	4.400	103,84	107,61
<b>2</b>	<b>Tổng doanh thu du lịch</b>	Tỷ đồng	3.135	4.300	4.350	4.500	101,16	138,76
<b>VI</b>	<b>TỔNG KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU</b>	Triệu USD	4.780,0	5.100,0	5.660,0	6.250,0	110,98	118,41
<b>1</b>	<b>- Kim ngạch xuất khẩu</b>	Triệu USD	2.730,0	3.000,0	2.760,0	3.000,0	92,00	101,10
	<i>Trong đó: Xuất khẩu địa phương</i>	Triệu USD	156,0	169,0	169,0	183,0	100,00	108,33
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu hàng địa phương</i>	%	9,9	8,3	8,3	8,3		
<b>2</b>	<b>- Kim ngạch nhập khẩu</b>	Triệu USD	2.050,0	2.100,0	2.900,0	3.250,0	138,10	141,46
<b>VII</b>	<b>DOANH NGHIỆP</b>							
<b>1</b>	<b>Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm</b>	Doanh nghiệp	3.213	3.600	3.000	3.500	83,33	93,37
<b>2</b>	<b>Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới</b>	Doanh nghiệp	762	600	1.200	700	200,00	157,48
<b>B</b>	<b>XÃ HỘI</b>							
<b>1</b>	Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	12	10	11	9		
	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	98/181	108	109/181	115/175		
	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	54,1	59,7	60,2	65,7		
<b>2</b>	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	9,1	9,1	9,1	18,2		
<b>3</b>	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	96,1	97,2	98,3	100		
	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm thôn được cứng hóa	%	80,5	82,0	87,0	90,0		
<b>4</b>	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	16	15	17	15		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024/ KH2024	U' TH2024/ TH2023
	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	285	300	302	317		
5	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	69,7	75,9	75,9	80,0		
	Tổng số xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	200	200	200	194		
	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100		
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	11,3	11,4	11,4	11,5		
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	33,3	33,6	33,6	34,0		
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,3	94,45	94,45	>95		
7	Dân số trung bình	Ngh.người	807,3	812,6	814,0	819,3		
	Mật độ dân số	Ng./Km2	97,10	97,78	97,95	98,59		
8	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Ngh.người	328,3	395,8	336,7	345,4		
	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	39,1	39,1	39,8	40,7		
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	62	64	64	65		
	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Ngh.người	17,0	18,5	18,5	18,5		
	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	40,0	42,0	42,7	45,0		
10	<b>Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều</b>	%	2,9	3,0	2,54	2,0		
	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	6,02	3,02	3,48	1,48		
11	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%	<5	≥5	<5	≥5		
	Giám phạm pháp hình sự hằng năm	%	<3	≥3	<3	≥3		
<b>C</b>	<b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ</b>							
1	Trồng rừng mới hằng năm	Ha	9.828	9.000	9.900	9.000		
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	64,0	64,6	64,1	65,0		
2	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	98,5	98,5	99,0		
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam	%	59,2	59,6	59,6	60,0		
3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	97,5	100	90,0	95,0		
4	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100	100	100	100		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U`TH2024/ KH2024	U`TH2024/ TH2023
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	%	98,79	96,60	98,80	98,82		
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	24,1	28,0	25,5	28,2		
<b>D</b>	<b>CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>							
1	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Điểm	69,05	78,0	73,05	75,0		
	<i>Xếp hạng</i>	Thứ	13	13	12	12		
2	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Điểm	43,48	45,0	44,15	44,5		
	<i>Xếp hạng</i>	Thứ	21	10	1-15/63	1-15/63		
3	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	%	85,94	86,0	87,3	87,7		
4	Chỉ số hài lòng của người dân về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)	%	79,3	81,0	85	86		



)
<b>KH2025/ UTH2024</b>
107,92
107,79
112,05
112,66
111,61
106,09
104,87
113,60
112,69
107,22
112,17
111,27
101,35
109,14
162,7
100,0
97,73

)
<b>KH2025/ UTH2024</b>
110,64
116,33
97,61
97,97
110,18
108,60
112,65
134,24
316,25
109,70
120,83
111,89
120,00







**Biểu 2. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024 / KH2024	U' TH2024 / TH2023
<b>I</b>	<b>DOANH NGHIỆP</b>							
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	3.213	3.600	3.000	3.500	83,33	93,37
2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	31.453	33.000	29.000	30.000	87,88	92,20
3	Doanh nghiệp thành lập mới							
3.1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	762	600	1.200	700	200,00	157,48
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	56	-13,04	57	-42		
3.2	Tổng số vốn đăng ký	Tỷ đồng	7.171	5.500,0	9.500	6.000	172,73	132,48
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	47	-11,29	32	9		
3.3	Tổng số lao động đăng ký	Người	3.461	3.150	4.500	3.500	142,86	130,02
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	14	18	30	11		
4	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp	151	250	250	250	100,00	165,56
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	-18	66,67	66	0		
<b>II</b>	<b>HỢP TÁC XÃ</b>							
1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	412	460	540	560	117,39	131,07
2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	8.110	8.620	8.985	9.050	104,23	110,79
3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	45	50	55	55	110,00	122,22
4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã	16	15	15	20	100,00	93,75
5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp	3	2	2	1	100,00	66,67
6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	250	280	310	350	110,71	124,00

)
<b>KH2025/ UTH2024</b>
116,67
103,45
58,33
63,16
77,78
100,00
103,70
100,72
100,00
133,33
50,00
112,90

**Biểu 3. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ư' TH2024 /KH2024	Ư' TH2024 /TH2023
<b>I</b>	<b>NÔNG NGHIỆP</b>							
<b>1</b>	Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	70,95	71,00	72,48	75,00	102,08	102,16
<b>2</b>	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Nghìn ha	94,9	94,85	94,7	94,80	99,81	99,81
	<i>Trong đó: Vụ Đông Xuân</i>	Nghìn ha	48,2	48,42	48,2	48,20	99,61	100,00
	<i>Vụ Mùa</i>	Nghìn ha	46,6	46,43	46,4	46,60	100,02	99,61
<b>3</b>	Cây lương thực có hạt							
3.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Nghìn ha	68,1	67,00	68,0	67,0	101,48	99,91
	<i>Trong đó: Lúa</i>	Nghìn ha	48,0	47,00	47,9	47,0	101,93	99,81
	<i>Ngô</i>	Nghìn ha	20,1	20,00	20,1	20,0	100,43	100,14
3.2	Tổng sản lượng lương thực	Nghìn tấn	317,7	305,56	303,9	305,6	99,46	95,65
	<i>Trong đó: Lúa</i>	Nghìn tấn	214,88	208,56	199,45	208,56	95,63	92,82
	<i>Ngô</i>	Nghìn tấn	102,87	97,00	104,47	97,00	107,71	101,56
<b>4</b>	Sản lượng lương thực bình quân đầu người		384,00	378,50	376,40	378,50	99,45	98,02
<b>5</b>	Sản lượng một số cây công nghiệp, cây ăn quả							
5.1	Na	Tấn	44.099	46.000	38.619	45.000	83,95	87,57
5.2	Thuốc lá	Tấn	5.416	5.145	6.074	5.720	118,06	112,15
5.3	Rau các loại	Tấn	108.274	110.000	115.361	110.800	104,87	106,55
5.4	Thạch đen	Tấn	12.569	15.600	7.669	10.600	49,16	61,02
5.5	Quýt	Tấn	5.200	6.000	5.926	6.000	98,77	113,96
5.6	Hồng	Tấn	11.239	11.300	15.926	15.400	140,94	141,70
<b>6</b>	Tổng đàn gia súc, gia cầm		-					
6.1	Trâu	Con	58.840	67.000	57.000	57.500	85,07	96,87
6.2	Bò	Con	28.430	27.500	29.300	29.900	106,55	103,06
6.3	Lợn	Con	187.942	200.000	200.000	230.000	100,00	106,42
6.4	Gia cầm	1000 Con	4.697	5.300	5.500	5.300	103,77	117,10
<b>7</b>	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	51.821	51.500	53.003	54.500	102,92	102,28

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024 / KH2024	U' TH2024 / TH2023
<b>II</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>							
1	Sản xuất cây giống	Nghìn cây	360.800	200.000	360.000	200.000	180,00	99,78
2	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	9.828	9.000	9.900	9.000	110,00	100,73
3	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	4.252	2.223	5.000	2.223	224,92	117,59
4	Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha	42	400	100	400	25,00	237,02
5	Khoanh nuôi	Ha	1.940	40.741	40.741	35.828	100,00	2100,05
6	Bảo vệ rừng	Ha	488.217	529.040	529.040	531.589	100,00	108,36
7	Chăm sóc rừng trồng	Ha	37.608	43.055	40.741	46.432	94,63	108,33
8	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	64	64,6	64,1	65,0	99,23	100,16
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	531.589	537.000	532.420	539.895	99,15	100,16
9	Khai thác lâm sản							
	- Khai thác gỗ tròn	M <sup>3</sup>	788.808	350.000	750.000	350.000	214,29	95,08
	- Lâm sản ngoài gỗ							
	+ Nhựa thông	Tấn	89.398	48.000	56.000	48.000	116,67	62,64
	+ Hoa hồi khô	Tấn	15.697	14.000	14.500	14.000	103,57	92,37
	+ Vỏ Quế	Tấn	1.685	600	1.500	600	250,00	89,02
	+ Quả Sờ	Tấn	1.685	6.000	2.000	6.000	33,33	118,69
9	Trồng cây ăn quả	Tấn	900	500	500	500	100,00	55,56
<b>III</b>	<b>THỦY SẢN</b>							
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	1.250	1.210	1.210	1.210	100,00	96,80
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	1.868	1.900	1.900	1.900	100,00	101,71
<b>IV</b>	<b>PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>							
1	Xây dựng nông thôn mới							
1.1	Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	12	10	11	9	110,00	91,67
1.2	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	98/181	108	109/181	115/175		
1.3	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	54,1	59,7	60,2	65,7		
1.3.1	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	13,3	15,5	16,6	18,29		
1.3.2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	2,2	3,9	4,4	8,0		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U'`TH2024 /KH2024	U'`TH2024 /TH2023
1.4	Số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	1	1	1	2		
	<i>Tỷ lệ huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới</i>	%	9,1	9,1	9,1	18,2		
2	Môi trường nông thôn							
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,0	98,5	98,5	99,0		
	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn Việt Nam	%	59,2	59,6	59,6	60,0		
<b>V</b>	<b>TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG</b>							
<b>1</b>	Cấp giấy chứng nhận QSD đất	Giấy	11.878	10.690	13.658	11.200	127,76	114,99
1.1	- Cấp cho tổ chức	Giấy	230	190	258	200	135,79	112,17
1.2	- Cấp cho hộ gia đình, cá nhân	Giấy	11.648	10.500	13.400	11.000	127,62	115,04
<b>2</b>	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	95,9	96,0	96,0	96,5		
<b>3</b>	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	%	98,79	96,60	98,80	98,82		

)
<b>KH2025/ U'TH2024</b>
103,48
100,14
99,94
100,35
98,54
98,10
99,58
100,54
104,57
92,85
100,56
116,52
94,17
96,05
138,22
101,25
96,70
100,88
102,05
115,00
96,36
102,83

)
<b>KH2025/ UTH2024</b>
55,56
90,91
44,46
400,00
87,94
100,48
113,97
101,40
101,40
46,67
85,71
96,55
40,00
300,00
100,00
100,00
100,00
81,82

)
<b>KH2025/ UTH2024</b>
82,00
77,52
82,09

**Biểu 4. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024/ KH2024	U' TH2024/ TH2023
<b>1</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp</b>	%	106,42	107,22	100,59	103,71		
<b>2</b>	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
2.1	Điện sản xuất	Tr.Kwh	890,00	970,00	790,00	900,00	81,44	88,76
2.2	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	885,20	960,00	880,00	950,00	91,67	99,41
2.3	Than sạch	1000 tấn	565,00	610,00	565,00	500,00	92,62	100,00
2.4	Xi măng	1000 tấn	960,00	1.050,00	1.050,00	1.100,00	100,00	109,38
2.5	Clinker	1000 tấn	16,00	18,00	36,50	37,00	202,78	228,13
2.6	Gạch các loại	Tr. viên	253,00	275,00	275,00	290,00	100,00	108,70
2.7	Đá các loại	1000 m <sup>3</sup>	4.080,00	4.080,00	4.450,00	4.800,00	109,07	109,07
2.8	Nước máy	1000 m <sup>3</sup>	9.500,00	9.500,00	10.250,00	10.350,00	107,89	107,89
2.9	Bột đá mài	Tấn	6.310,00	6.310,00	6.860,00	7.000,00	108,72	108,72
2.10	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m <sup>3</sup>	143,00	134,00	147,30	147,30	109,93	103,01
2.11	Nhựa thông và các sản phẩm chế biến từ nhựa thông	1000 tấn	23,00	23,00	21,00	21,00	91,30	91,30
2.12	Muối công nghiệp	Tấn	710,00	775,00	749,50	770,00	96,71	105,56
2.13	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn	560,00	610,00	628,70	630,00	103,07	112,27

<b>KH2025/U</b>
<b>TH2024</b>
113,92
107,95
88,50
104,76
101,37
105,45
107,87
100,98
102,04
100,00
100,00
102,74
100,21

**Biểu 5: KẾ HOẠCH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		Ư' TH2024 / KH2024	Ư' TH2024 / TH2023
<b>I</b>	<b>THƯƠNG MẠI</b>							
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.730	3.000	2.760	3.000	92,00	101,10
2	Mặt hàng địa phương xuất khẩu	Triệu USD	156	169	169	183	100,00	108,33
2.1	Hoa hồi	Triệu USD	50,0	47,0	30,0	38,0	63,83	60,00
2.2	Thạch đen	Triệu USD	10,0	14,0	16,0	16,0	114,29	160,00
2.3	Nhựa thông	Triệu USD	27,0	35,0	32,0	35,0	91,43	118,52
2.4	Nông sản khác (vải, chè, dược liệu...)	Triệu USD	17,0	20,0	24,0	25,0	120,00	141,18
2.5	Clinker	Triệu USD	4,0	3,5	4,0	3,5	114,29	100,00
2.6	Ván bóc và sản phẩm từ gỗ rừng trồng	Triệu USD	17,0	18,0	22,0	24,0	122,22	129,41
2.7	Quặng các loại	Triệu USD	3,0	3,5	4,0	3,5	114,29	133,33
2.8	Mặt hàng khác	Triệu USD	28,0	28,0	37,0	38,0	132,14	132,14
3	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	2.050,0	2.100,0	2.900,0	3.250,0	138,10	141,46
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	33.079,6	40.489,0	37.392,2	43.167,8	92,35	113,04
<b>II</b>	<b>CHỈ SỐ GIÁ</b>							
	Chỉ số giá tiêu dùng (năm trước = 100)	%	101,69	101,95	103,05	102,03		
<b>III</b>	<b>VẬN TẢI</b>							
1	Tổng doanh thu vận tải	Tỷ đồng	2.307,1	2.524	2.527,2	2.767	100,13	109,54
2	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu T.Km	564,5	876,0	623,4	690,6	71,17	110,45
3	Khối lượng hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	364,1	339,0	397,0	434,4	117,11	109,03
<b>IV</b>	<b>THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG</b>							
1	Doanh thu bưu chính	Tỷ đồng	205,0	210,0	210,0	210,0	100,00	102,44
2	Doanh thu viễn thông	Tỷ đồng	960,0	970,0	970,0	970,0	100,00	101,04
3	Thuê bao điện thoại di động sử dụng Smartphone/100 dân	Thuê bao	96,10	65,20	97,50	98,00	149,54	101,46

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024 /KH2024	U' TH2024 /TH2023
4	Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định đến hộ gia đình	%	69,9	67,0	74,0	80,0	110,45	105,87
5	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	%	82,6	81,5	90,0	92,0	110,43	108,96
<b>V</b>	<b>DU LỊCH</b>							
1	Tổng lượng khách du lịch	Ngh. người	3.917	4.060	4.216	4.400	103,84	107,63
1.1	Khách quốc tế	Ngh. người	34,52	160,0	142,5	300	89,06	412,83
1.2	Khách trong nước	Ngh. người	3.883	3.900	4.073	4.100	104,44	104,89
2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	3.135	4.300	4.350	4.500	101,16	138,76

)
<b>KH2025/ U`TH2024</b>
108,70
108,28
126,67
100,00
109,38
104,17
87,50
109,09
87,50
102,70
112,07
115,45
109,50
110,78
109,41
100,00
100,00
100,51

)
<b>KH2025/ U'TH2024</b>
108,11
102,22
104,36
210,53
100,66
103,45

**Biểu 6: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ - XÃ HỘI NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024 /KH2024	U' TH2024 /TH2023
<b>I</b>	<b>DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH</b>							
<b>1</b>	Dân số trung bình	Ngh.người	807,3	812,6	814,0	819,3	100,17	100,83
	Mật độ dân số	Ng./Km2	97,10	97,78	97,95	98,59		
<b>2</b>	Tỷ lệ tăng dân số	%	0,65	0,66	0,83	0,66		
<b>3</b>	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73,06	72,00	73,10	73,16		
<b>4</b>	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	113,4	112,8	112,8	112,2		
<b>5</b>	Tổng tỷ xuất sinh	Số con/ phụ nữ	2,13	2,19	2,08	2,02		
<b>II</b>	<b>LAO ĐỘNG</b>							
<b>1</b>	Số lao động có việc làm trên địa bàn tỉnh	Người	315.344	317.802	332.235	346.248	104,54	105,36
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người	118.123	109.856	121.089	124.032	110,23	102,51
1.2	Công nghiệp - xây dựng	Người	76.533	60.716	85.126	90.354	140,20	111,23
1.3	Dịch vụ	Người	120.688	147.230	126.020	131.862	85,59	104,42
<b>2</b>	Cơ cấu lao động có việc làm							
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	37,46	34,57	36,45	35,82		
2.2	Công nghiệp - xây dựng	%	24,27	19,10	25,62	26,10		
2.3	Dịch vụ	%	38,27	46,33	37,93	38,08		
<b>3</b>	Tổng số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Ngh.người	17,00	18,50	18,50	18,50	100,00	108,82
<b>4</b>	Số lao động được giải quyết việc làm mới từ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm	Người	7.683	4.700	8.200	9.000	174,47	106,73
<b>5</b>	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	19.825	20.221	20.746	20.423	102,60	104,65
<b>6</b>	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	62	64	64	65		
	<i>Trong đó: Có bằng, chứng chỉ</i>	%	25	27	27	30		
<b>7</b>	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	1.033	800	1.200	1.200	150,00	116,17

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U <sup>T</sup> H2024 /KH2024	U <sup>T</sup> H2024 /TH2023
<b>8</b>	Tỷ lệ thất nghiệp	%	4,28	4,36	4,08	3,87		
8.1	Thành thị	%	2,34	0,77	2,10	1,85		
8.2	Nông thôn	%	5,01	5,69	4,80	4,58		
<b>9</b>	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	2,45	3,16	2,25	2,04		
9.1	Thành thị	%	1,89	2,25	1,82	1,72		
9.2	Nông thôn	%	2,66	3,50	2,60	2,53		
<b>10</b>	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	40,0	42,0	42,0	45,0		
<b>11</b>	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	29,7	32,0	13,6	35,0		
<b>III</b>	<b>GIẢM NGHÈO</b>							
<b>1</b>	Tổng số hộ nghèo trong toàn tỉnh	Nghìn hộ	12.397	8.867	7.132	3.029		
<b>2</b>	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	6,02	2,92	3,48	1,48		
<b>3</b>	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	Điểm %	3,0	3,0	2,54	2,00		
<b>IV</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>							
<b>1</b>	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	203.849	206.732	207.091	205.610	100,17	101,59
2.1	Mẫu giáo	Trẻ em	42.596	49.850	42.756	42.326	85,77	100,38
2.2	Mầm non (bao gồm trẻ nhà trẻ và mẫu giáo)	Trẻ em	54.291	59.693	53.132	51.938	89,01	97,87
2.3	Tiểu học	Học sinh	74.104	74.104	74.564	74.277	100,62	100,62
2.4	Trung học cơ sở	Học sinh	51.069	48.490	55.238	55.238	113,92	108,16
2.5	Trung học phổ thông	Học sinh	24.385	24.445	24.157	24.157	98,82	99,06
<b>2</b>	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	97,70	98,00	98,20	98,00		
<b>3</b>	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông							
3.1	Tiểu học	%	99,90	99,90	99,90	99,90		
3.2	Trung học cơ sở	%	100,00	100,00	100,00	100,00		
3.3	Trung học phổ thông	%	76,50	76,60	76,80	76,60		
<b>4</b>	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U <sup>T</sup> H2024 /KH2024	U <sup>T</sup> H2024 /TH2023
4.1	Mầm non	%	43,50	45,70	44,70	44,50		
4.2	Tiểu học	%	40,80	54,20	43,00	43,00		
4.3	Trung học cơ sở	%	40,30	41,30	42,20	42,20		
4.4	Trung học phổ thông	%	62,10	62,10	73,90	72,90		
<b>5</b>	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%						
5.1	Mầm non	%	79,70	81,50	82,50	81,50		
5.2	Tiểu học	%	75,40	75,60	75,60	75,60		
5.3	Trung học cơ sở	%	93,20	94,10	94,20	94,10		
5.4	Trung học phổ thông	%	97,70	98,50	98,60	98,50		
<b>6</b>	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh						
6.1	Tiểu học	Học sinh	23,30	23,50	23,70	23,57	100,85	101,72
6.2	Trung học cơ sở	Học sinh	29,20	29,30	29,40	29,30	100,34	100,68
6.3	Trung học phổ thông	Học sinh	35,10	35,30	35,40	35,30	100,28	100,85
<b>7</b>	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh						
7.1	Tiểu học	Học sinh	16,00	16,20	16,30	16,20	100,62	101,88
7.2	Trung học cơ sở	Học sinh	14,50	15,00	15,10	15,00	100,67	104,14
7.3	Trung học phổ thông	Học sinh	35,10	35,30	35,40	35,30	100,28	100,85
<b>V</b>	<b>Y TẾ</b>							
<b>1</b>	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn duy trì Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	100	100		
<b>2</b>	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	11,3	11,4	11,4	11,5		
<b>3</b>	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100		
<b>4</b>	Số dược sỹ ĐH trên 10.000 dân	Dược sỹ	2,20	2,50	2,50	2,80		
<b>5</b>	Số điều dưỡng trên 10.000 dân	Điều dưỡng viên	21,5	23,5	23,5	25,0		
<b>6</b>	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế xã)	Giường	2.690	2.740	2.740	2.790		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U <sup>T</sup> H2024 /KH2024	U <sup>T</sup> H2024 /TH2023
	<i>Số giường bệnh/vạn dân</i>	Giường	33,3	33,6	33,6	34,0		
<b>7</b>	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng							
7.1	Cân nặng theo tuổi	%	15,6	15,20	15,1	< 14,9		
7.2	Chiều cao theo tuổi	%	21,77	21,80	21,60	< 21,6		
<b>8</b>	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong các vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận ≤ 7 người/100.000 dân	%	≤ 7 người/100.000 dân	100	Đạt	≤ 7 người/100.000 dân		
<b>9</b>	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng sổ sức khỏe điện tử	%	98,9	>96	>96	>96		
<b>10</b>	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	89,0	>80	>80	> 80		
<b>11</b>	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,30	94,45	94,45	> 95		
<b>VI</b>	<b>VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO</b>							
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ đạt danh hiệu/chuẩn văn hóa</b>							
1.1	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	86,9	86,7	87,0	87,2		
1.2	Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	89,2	85,2	89,4	89,6		
1.3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	95,5	96,9	96,7	97,0		
<b>2</b>	<b>Hoạt động văn hóa thông tin</b>							
2.1	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá	%	60,0	64,0	64,0	69,0		
2.2	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn	%	69,7	75,9	75,9	80,0		
2.3	Số buổi tuyên truyền lưu động tại vùng sâu	Buổi	70,0	70,0	70,0	70,0	100,00	100,00
2.4	Số lượt người được xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp	1.000 lượt	180,0	180,0	250,0	250,0	138,89	138,89
<b>3</b>	<b>Hoạt động thư viện</b>							
3.1	Tổng số tên sách tặng thêm	Tên	1.587	1.400	1.400	1.400	100,00	88,22
3.2	Số lượt đọc giả trong năm	Ngh.lượt	132,36	90	150	90	166,67	113,33
<b>4</b>	<b>Hoạt động chiếu bóng lưu động</b>							
4.1	Tổng số buổi chiếu phim vùng cao	Buổi	1.673	1.670	1.670	1.670	100,00	99,82
4.2	Số lượt người xem phim	1.000 lượt	180	350	180	180	51,43	100,00
<b>5</b>	<b>Hoạt động bảo tồn, bảo tàng</b>							
5.1	Số di tích được tu bổ	Di tích	5	5	8	5	160,00	160,00

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH2024 /KH2024	ƯTH2024 /TH2023
5.2	Số lượt người đến thăm bảo tàng	1.000 lượt	27,1	15	25	15	166,67	92,16
<b>6</b>	<b>Thể dục, thể thao</b>							
6.1	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Cơ sở	939	1.020	960	1.030	94,12	102,24
6.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	21	19	25	27	131,58	119,05
6.3	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	37,1	35,0	39,0	40,0	111,43	105,12
6.4	Số xã, phường, thị trấn có sân thể thao	Xã	162	168	165	170	98,21	101,85
6.5	Vận động viên đạt cấp Quốc gia	Vận động viên	14 Kịch tướng	10 Kịch tướng; 15 VĐV cấp I	10 Kịch tướng	10 Kịch tướng		
6.6	Số huy chương quốc gia và quốc tế	Huy chương	113	70	114	75	162,86	100,88
<b>VII</b>	<b>PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH</b>							
<b>1</b>	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	23.750	23.750	23.750	23.750	100,00	100,00
	<i>Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	Giờ	730	730	730	730	100,00	100,00
<b>2</b>	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Giờ	41.610	37.960	41.610	41.610	109,62	100,00
	<i>Phát sóng chương trình Đài tỉnh</i>	Giờ	6.570	6.570	6.570	6.570	100,00	100,00
<b>3</b>	Tỷ lệ hộ xem được Đài truyền hình Việt Nam	%	96,0	96,0	96,0	96,0		
<b>4</b>	Tỷ lệ hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100		
<b>VIII</b>	<b>VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT</b>							
<b>1</b>	Số đầu sách	Đầu sách	10	10	11	15	110,00	110,00
<b>2</b>	Tạp chí Xứ Lạng	Số	12	12	12	12	100,00	100,00
	<i>Số lượt bản</i>	Bản/số	800	800	800	800	100,00	100,00
<b>3</b>	Triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh	Lần	2	2	2	2	100,00	100,00
<b>4</b>	Mở cuộc thi sáng tác, trại sáng tác	Cuộc	2	2	2	4	100,00	100,00

)
<b>KH2025/ U'TH2024</b>
100,66
104,22
102,43
106,14
104,64
100,00
109,76
98,44
100,00







)
<b>KH2025/ UTH2024</b>
60,00
107,29
108,00
102,56
103,03
65,79
100,00
100,00
100,00
100,00
136,36
100,00
100,00
100,00
200,00